TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 01/2026/DS-ST Ngày 05 – 01 – 2026 V/v tranh chấp HĐ vày tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Hoài Ân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Minh Trọn
2. Ông Vũ Minh Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Sơn Ca - Là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau.

Ngày 05 tháng 01 năm 2026 tại Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 273/2025/TLST-DS ngày 13 tháng 10 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 436/2025/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Võ Văn B, sinh năm 1953; Căn cước công dân số 096053002874, cấp ngày 14/8/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Địa chỉ: ấp L, xã P, tỉnh Cà Mau.

1.2. Bà Lê Thị A, sinh năm 1956; Căn cước công dân số 096256006759, cấp ngày 09/8/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Địa chỉ: ấp L, xã P, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hồ Văn K, sinh năm 1983; Căn cước công dân số 096083015019, cấp ngày 26/8/2023, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Địa chỉ: khóm 8, xã C, tỉnh Cà Mau nay là ấp 8, xã C, tỉnh Cà Mau; Là người đại diện theo ủy quyền của ông B, bà A theo văn bản ủy quyền ngày 01/8/2025 (xin vắng mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Anh Phan Trung T, sinh năm 2001; Căn cước công dân số 096201009070, cấp ngày 04/8/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Địa chỉ: ấp L, xã P, tỉnh Cà Mau (xin vắng mặt).

2.2. Chị Phan Bảo V, sinh năm 1999; Căn cước số 096199003194, cấp ngày 18/7/2024, nơi cấp: Bộ Công an; Địa chỉ: ấp L, xã P, tỉnh Cà Mau (xin vắng mặt).

2.3. Bà Nguyễn Trần T1, sinh năm 1947; Địa chỉ: số 30/14, đường Lý Thường Kiệt, khu vực 5, phường V, Thành phố Cần Thơ (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ông Võ Văn B và bà Lê Thị A là vợ chồng. Ngày 26/6/2024 âm lịch (viết tắt al), vợ chồng ông Bình có cho ông Phan Trung Kiên vay 25 chỉ vàng 24K và số tiền 50.000.000 đồng. Cả hai khoản vay ông Kiên cùng con là Phan Trung T cùng ký vào biên nhận, lãi suất thỏa thuận đối với khoản vay vàng là 5.000.000đ/tháng, khoản vay tiền là 3.500.000đ/tháng, thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày 26/6/2024 al (cho cả hai khoản vay). Quá trình vay, ông Kiên không trả được khoản lãi nào. Hiện ông Kiên cùng vợ là bà Trương Thị Ngọc chết không để lại di chúc nên vợ chồng ông B khởi kiện hàng thừa kế thứ nhất của vợ chồng ông Kiên gồm chị Phan Bảo V, anh Phan Trung T (là con của vợ chồng ông Kiên) và bà Nguyễn Trần T1 (mẹ ruột ông Kiên) cùng có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông B số tiền và vàng vay nêu trên. Ngoài ra, vợ chồng ông B không yêu cầu trả thêm khoản nào khác.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, anh Phan Trung T và chị Phan Bảo V (bị đơn) trình bày:

Anh, chị biết việc ông Phan Trung Kiên (là cha của anh T, chị V) có nợ ông Võ Văn B, bà Lê Thị A 25 chỉ vàng 24K và số tiền 50.000.000 đồng. Ngày 21/6/2025, ông Kiên chết không để lại di chúc nhưng có để lại tài sản là phần đất nuôi trồng thủy sản có diện tích khoản 31.782m^2 tọa lạc tại ấp L, xã P, tỉnh Cà Mau, hiện phần đất này ông Kiên đang thế chấp vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh P. Nay ông B, bà A khởi kiện trả số nợ vay nêu trên, anh T và chị V đồng ý trả nhưng trả trong phạm vi thừa kế tài sản của ông Kiên chết để lại. Đồng thời, do anh chị bận đi làm ăn xa nên xin vắng mặt vào tất cả các lần hòa giải, xét xử vụ án.

Tại lời khai ngày 16/12/2025, bà Nguyễn Trần T1 (bị đơn) trình bày:

Trước đây, bà có cho con là ông Phan Trung Kiên phần đất diện tích 40.000m^2 tọa lạc tại ấp L, xã P, tỉnh Cà Mau. Việc ông Kiên thế chấp phần đất trên và các khoản nợ của ông Kiên thì bà không biết, hiện tại do tuổi cao sức yếu, bà không còn khả năng trả nợ nên mong Tòa án xem xét giúp đỡ và xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng, các đương sự đã có lời khai và có yêu cầu xin xét xử vắng mặt với lý do bận công việc nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự chấp nhận yêu cầu xin vắng mặt và tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Ông Phan Trung Kiên và bà Trương Thị Ngọc là vợ chồng, chung sống với nhau có hai người con là anh Phan Trung T, chị Phan Bảo V. Ngày 02/10/2022, bà Ngọc chết đến ngày 21/6/2025, ông Kiên chết. Cả hai người chết, không để lại di chúc và theo tờ khai tông chi có xác nhận của UBND xã Phú Tân vào ngày 17/12/2025 thì hàng thừa kế thứ nhất của ông Kiên, bà Ngọc gồm có anh Phan Trung T, chị Phan Bảo V và bà Nguyễn Trần T1 (mẹ ruột của ông Kiên), không còn ai khác nên ông B, bà A khởi kiện anh T, chị V và bà T1 để yêu cầu

thực hiện nghĩa vụ trả nợ do ông Kiên, bà Ngọc chết để lại là phù hợp với quy định.

[3] Xét thấy, việc vay tiền và vay vàng của ông Kiên với ông B được lập thành văn bản với tiêu đề "giấy hỏi vàng", "giấy hỏi tiền", có xác nhận của ban nhân dân ấp. Mặc dù, trong các văn bản vay nêu trên chỉ có ông Kiên ký vay nhưng khoản vay này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Kiên với bà Ngọc nên được xác định là nợ chung của vợ chồng. Do ông Kiên, bà Ngọc chết không để lại di chúc và tài sản ông, bà chết để lại là phần đất nuôi trồng thủy sản chưa chia thừa kế nên theo quy định pháp luật thì những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Kiên, bà Ngọc là người được hưởng thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản do người chết để lại. Hiện bị đơn đã có lời khai đồng ý trả nợ và không ai có ý kiến từ chối nhận hoặc thuộc trường hợp không được quyền hưởng di sản. Do đó, bị đơn được xác định là những người hưởng thừa kế có trách nhiện thực hiện nghĩa vụ trả nợ do người chết để lại tương ứng với phần di sản được hưởng theo quy định nên yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả các khoản nợ trên là có cơ sở, được chấp nhận.

[4] Tuy trong nội dung vay vàng, vay tiền giữa ông Kiên với ông B có thể hiện việc thỏa thuận lãi suất, thỏa thuận thời hạn trả nợ nhưng nguyên đơn xác định ông Kiên không thực hiện nghĩa vụ trả lãi đối với các khoản vay trên và bị đơn không có ý kiến gì về vấn đề này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Riêng thời hạn thỏa thuận trả nợ đến nay đã quá thời hạn nhưng nguyên đơn không yêu cầu tính lãi chậm trả, không yêu cầu tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả, không yêu cầu tính lãi từ ngày đến hạn trả nợ cho đến ngày xét xử sơ thẩm - Đây là ý chí tự nguyện, quyền tự định đoạt của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, bị đơn phải chịu và giá vàng 24K tại thời điểm xét xử được tính làm tròn là 15.000.000 đồng/chỉ để làm cơ sở tính án phí. Nguyên đơn không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 466, 468, 479, 614, 615 và Điều 651 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Võ Văn B, bà Lê Thị A.

Buộc bà Nguyễn Trần T1, chị Phan Bảo V và anh Phan Trung T cùng có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả cho ông Võ Văn B, bà Lê Thị A 25 (hai mươi lăm) chỉ vàng 24K và số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày ông B, bà A có đơn yêu cầu thi hành án, bà T1 cùng chị V, anh T không tự nguyện thi hành xong, thì phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bà Nguyễn Trần T1, chị Phan Bảo V và anh Phan Trung T phải nộp số tiền là 21.000.000 đồng (hai mươi mốt triệu đồng – chưa nộp).

Ông Võ Văn B, bà Lê Thị A không phải nộp. Ngày 13/10/2025, bà A và ông B đã được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không phải hoàn lại.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Lâm Hoài Ân